

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

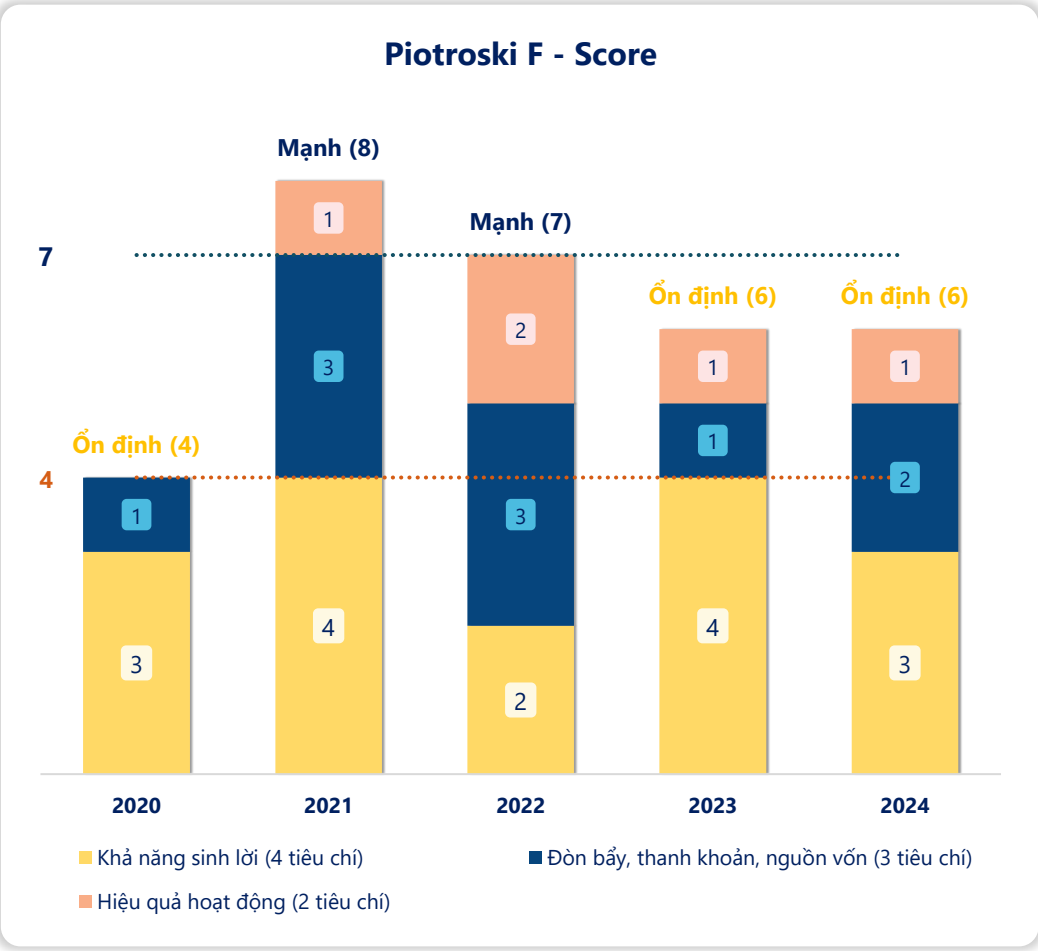
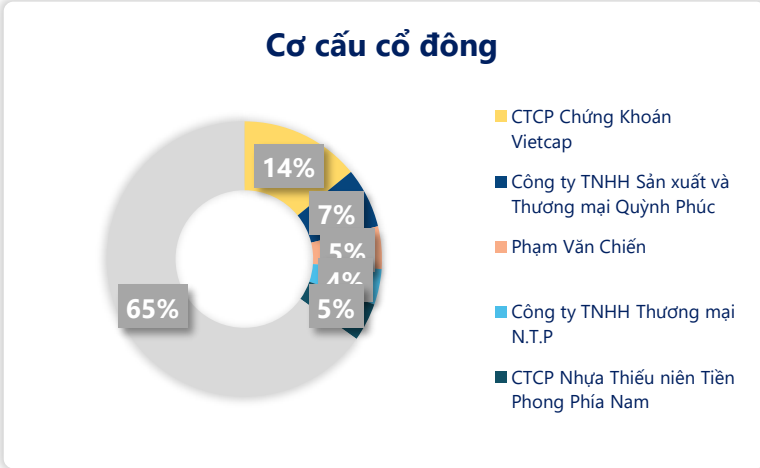
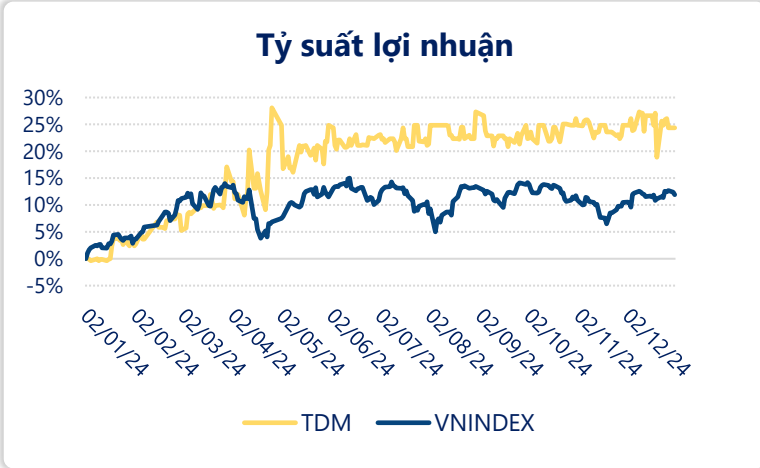
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	49,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	5.1%	4.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
544	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.0
	▲ 2.2%

LN sau thuế	2024
204	YoY
tỷ VNĐ	▼ 79.0
	▼ 27.9%

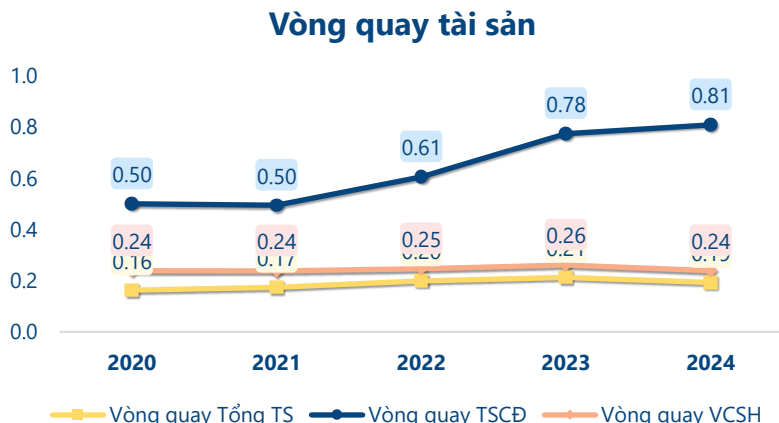
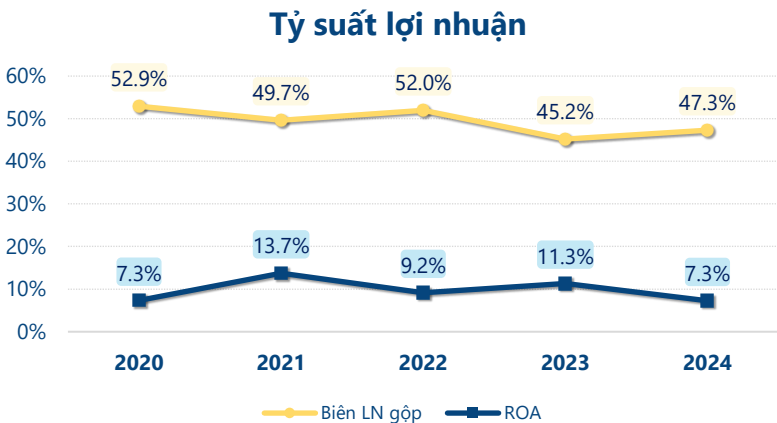
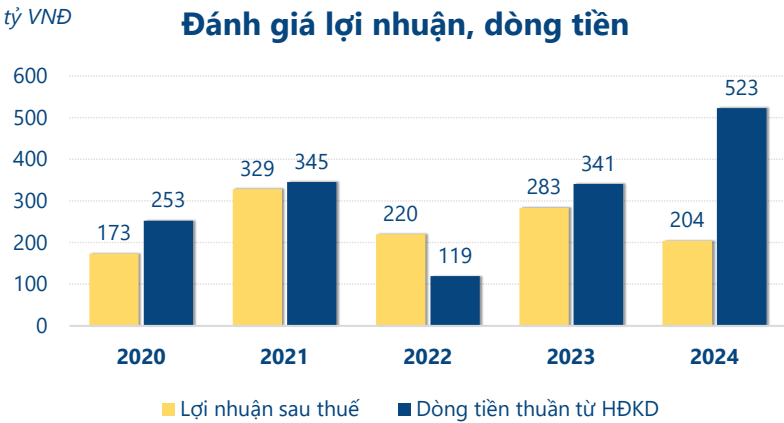


Năm 2024, F-Score của TDM đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

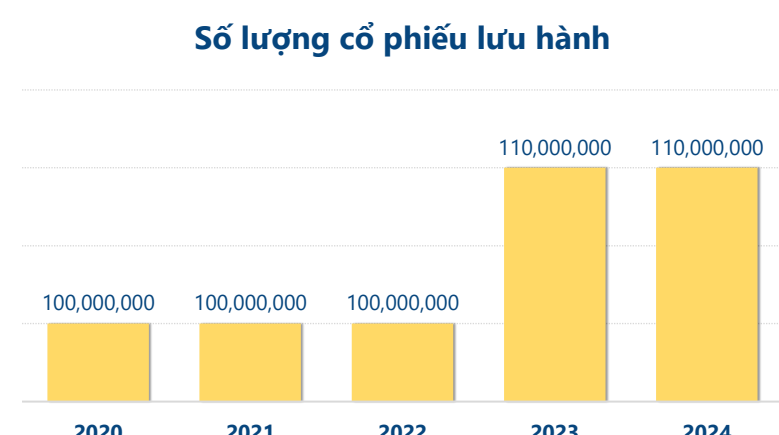
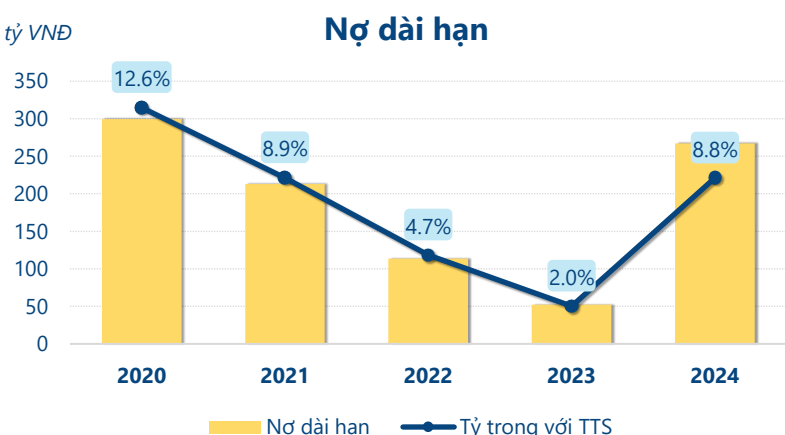
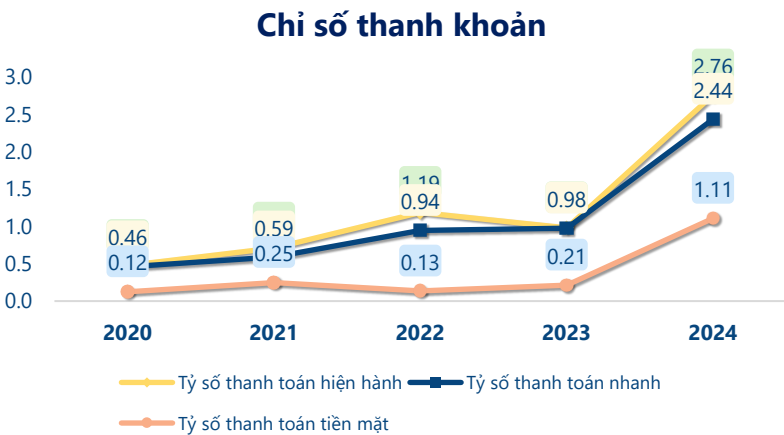
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TDM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,024	2,603	16.1%
Tài sản ngắn hạn	657	505	30.1%
Tiền và tương đương tiền	264	110	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	40.0	292%
Phải thu ngắn hạn	156	351	-55.5%
Hàng tồn kho	77.3	2.06	3657%
Tài sản ngắn hạn khác	2.93	2.10	39.6%
Tài sản dài hạn	2,366	2,098	12.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	696	650	7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.48	60.0	-87.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,662	1,387	19.8%
Tài sản dài hạn khác	0.48	1.01	-52.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	505	567	-10.8%
Nợ ngắn hạn	238	515	-53.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	215	-47.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.57	52.4	-87.5%
Nợ dài hạn	267	52.3	411%
Vay và nợ thuê dài hạn	267	52.3	411%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,518	2,037	23.6%
Vốn chủ sở hữu	2,518	2,037	23.6%
Vốn điều lệ	1,100	1,000	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	386	417	479	533	544
Giá vốn hàng bán	182	210	230	292	287
Lợi nhuận gộp	204	207	249	241	258
Doanh thu HĐTC	20.4	189	24.0	124	26.9
Chi phí TC	33.3	40.1	32.6	48.5	45.1
Chi phí lãi vay	33.3	29.7	21.4	19.7	9.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.91	9.39	10.3	14.2	14.2
LN thuần từ HĐKD	182	346	230	302	225
Lợi nhuận khác	0.44	-10.1	0.85	0.15	0.07
LN trước thuế	183	336	231	302	225
Lợi nhuận sau thuế	173	329	220	283	204
LNST của CĐ cty mẹ	173	329	220	283	204

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	345	119	341	523
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-375	-35.7	58.6	-145	-632
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	-277	-231	-119	263
Tiền đầu kỳ	323	52.9	86.1	33.5	110
Lưu chuyển tiền thuần	-270	33.2	-52.6	76.5	154
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.9	86.1	33.5	110	264